

『まるごと 日本のことばと文化』初級1 (A2) <りかい>

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
Sơ cấp 1 A2 <Hiểu biết>

ごいインデックス Từ vựng (掲載順 Thứ tự xuất hiện trong sách)

か：ことばをはじめて見るか ことば：1・2・3 = どのグループ かんじ：() = この本ではかな書き ス：スク립トだけのことば

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スク립ト
1	あに		あに	anh trai (của mình)	
	あね		あね	chị gái (của mình)	
	あるきます【あるく1】	歩きます	あるきまーす	đi bộ	
	いい		いーい	đẹp, tốt	
	いいえ／いえ		いいえー／いえー	Không.	
	いきます【いく1】	行きます	いきまーす	đi	
	いっしょに		いっしょに	cùng nhau	
	いま	今	いーま	bây giờ	
	います(～が／は)【いる2】		いまーす	có (người, động vật)	
	いもうと		いもうとー	em gái (của mình)	
	いもうとさん		いもうとさん	em gái (của người khác)	
	うち	(家)	うち	nhà	
	えいご	英語	えいご	tiếng Anh	
	ええ		——	vâng	
	オーストラリア		オーストラリア	Úc	
	オーストラリアじん	オーストラリア人	オーストラリアーじん	người Úc	
	おかあさん	お母さん	おかあさん	mẹ (của người khác)	
	おくさん		おくさん	vợ (của người khác)	
	おじ		おじ	bác trai, chú, cậu (của mình)	
	おじいさん		おじいさん	ông (của người khác)	
	おじいちゃん		おじいちゃん	ông (của mình, cách gọi thân mật)	
	おしえます【おしえる2】		おしえまーす	dạy học	
	おしごと(しごと)	お仕事(仕事)	おしごと	công việc	
	おっと		おっと	chồng (của mình)	
	おとうさん	お父さん	おとうさん	bố (của người khác)	
	おとうと		おとうとー	em trai (của mình)	
	おとうとさん		おとうとさん	em trai (của người khác)	
	おとこ	男	おとこー	nam	
	おとこのこ	男の子	おとこのこ	bé trai	
	おにいさん		おにいさん	anh trai (của người khác)	
	おねえさん		おねえさん	chị gái (của người khác)	
	おば		おば	bác gái, cô, dì, mẹ (của người khác)	
	おばあさん		おばあさん	bà (của người khác)	
	おばあちゃん		おばあちゃん	bà (của mình, cách gọi thân mật)	
	おんな	女	おんなー	nữ	
	おんなのひと	女の人	おんなのひとー	người phụ nữ	
	かいご		かいご	chăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc	
	かいしゃ	会社	かいしゃ	công ty	
	かいしゃいん		かいしゃいん	nhân viên công ty	
	かぞく		かぞく	gia đình	
	がっこう	学校	がっこう	trường học	
	かようび／か	火曜日／火	かようび	thứ ba	
	きます【くる3】	来ます	きまーす	đến	
	きょうだい		きょうだい	anh chị em	
	くにたち	国立	くにたち	Kunitachi	
	くるま	車	くるま	ô tô	
	くん／～くん		——	(cách gọi thân mật tên bé trai, bạn bè, cấp dưới là nam giới)	
	ご／～ご	～語	～ご	tiếng ~ (ngôn ngữ)	
	ごしゅじん		ごしゅじん	chồng (của người khác)	
	こども	子ども	こども	trẻ con	
	この		この	cái ~ này	
	これ		これ	cái này	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	コンサルタント		コンサルタント	tư vấn viên	
	コンピューター		コンピューター	máy vi tính	
	さい／～さい		～さい	～ tuổi	
	さとう／さとうさん		さとう／さとうさん	Sato (tên người)	
	さん／～さん		——	bạn/anh/chị/ông/bà ~	
	じ	～時	～じ	~ giờ	
	じかん	時間	じかん	thời gian	
	しごと	仕事	しごと	công việc	
	じてんしゃ		じてんしゃ、 じてんしゃ	xe đạp	
	しながわ	品川	しながわ	Shinagawa	
	します【する3】		します	làm	
	じゃあ		じゃあ	Vậy nhé!	
	しゅふ		しゅふ	nội trợ	
	じん／～じん	～人	～じん	người ~ (quốc tịch)	
	しんせき		しんせき	họ hàng	
	すいようび／すい	水曜日／水	すいようび	thứ tư	
	すみません【すむ1】		すみません	sống	
	そう		そう	vậy, thế	
	そふ		そふ	ông (của mình)	
	そぼ		そぼ	bà (của mình)	
	だいたい		だいたい	hầu hết, đại khái	ス
	たくさん		たくさん	hiều	
	たのしい	楽しい	たのしい	vui vẻ, thú vị	
	だれ		だれ	ai	
	ちかい		ちかい	gần	
	ちち	父	ちち、ちち	bố (của mình)	
	つま		つま	vợ (của mình)	
	でも		でも	nhưng	
	でんしゃ	電車	でんしゃ、でんしゃ	tàu điện	
	どう		どう	như thế nào	
	とうきょう	東京	とうきょう	Tokyo	
	どうやって		どうやって	làm như thế nào	
	どこ		どこ	ở đâu	
	ところ		ところ	nơi, chỗ	
	どのぐらい		どのぐらい、 どのぐらい	bao lâu	
	ともだち	友だち	ともだち	bạn bè	
	なに／なん	何	なに／なん	cái gì	
	にほん／にっぽん	日本	にほん／にっぽん	Nhật Bản	
	にほんご	日本語	にほんご	tiếng Nhật	
	にほんじん	日本人	にほんじん	người Nhật	
	にん／～にん	～人	——	~ người	
	バス		バス	xe buýt	
	はたらきます【はたらく1】		はたらきます	làm việc	
	はなします【はなす1】	話します	はなします	nói chuyện	
	はは	母	はは	mẹ (của mình)	
	ひと	人	ひと、～ひと	người	
	びょういん		びょういん	bệnh viện	
	ひろしま	広島	ひろしま	Hiroshima	
	ふたり	2人／二人	ふたり	hai người	
	ふん／～ふん／ぶん	～分	～ふん	~ phút	
	べんきょう(します)【する3】	勉強(します)	べんきょう	học	
	べんり(な)		べんり	tiện lợi	
	まいしゅう	毎週	まいしゅう	hàng tuần	
	まいにち	毎日	まいにち	hàng ngày	
	まご		まご	cháu (gọi mình là ông bà)	
	むすこ		むすこ	con trai (của mình)	
	むすこさん		むすこさん	con trai (của người khác)	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	むすめ		むすめー	con gái (của mình)	
	むすめさん		むすめさん	con gái (của người khác)	
	メール		メール	thư điện tử, email	
	もくようび／もく	木よう日／木	もくよーび	thứ năm	
	ゆうこ／ゆうこさん		ゆーこ／ゆーこさん	Yuko (tên người)	
	よしだ／よしださん		よしだー／よしださん	Yoshida (tên người)	
	らいしゅう	来週	らいしゅう	tuần tới	
	らいねん	来年	らいねん	năm sau	
	りょう／りょうくん		りょー／りょーくん	Ryo (tên người)	
	りょうしん		りょーしん	bố mẹ (của mình)	
	わたし	私	わたし	tôi	
	わたしたち	私たち	わたしーたち	chúng tôi	
2	あそびます【あそぶ1】		あそびまーす	chơi	
	あつめます【あつめる2】		あつめまーす	suu tâm, tập hợp, thu thập	
	アニメ		アニメー、アーニメ	hoạt hình	
	あまり		あまり	không ~ lắm	
	アルバイト		アルバーイト	việc làm thêm	
	いそがしい		いそがしーい	bận	
	いちばん		いちばん	nhất	
	いろいろ(な)		いろいろ	nhiều, đa dạng	
	インターネット		インターネーット	internet	
	うた		うたー	bài hát	
	うたいます【うたう1】		うたいまーす	hát	
	うれしい		うれしーい	vui sướng	
	うんどう		うんどう	tập thể dục	
	え	絵	えー	tranh	
	えいが		えいがー、えーいが	phim ảnh	
	えんげき		えんげき	diễn kịch/ vở kịch	
	おかし(かし)		おかしー	bánh kẹo	
	おきます【おきる2】	起きます	おきまーす	thức dậy	
	おさけ(さけ)	お酒(酒)	おさけ	rượu, đồ uống có cồn	
	おどります【おどる1】		おどりまーす	nhảy múa	
	オペラ		オーペラ	opera	
	おんがく	音楽	おんがく	âm nhạc	
	がいこく	外国	がいこく	nước ngoài	
	がいこくご	外国語	がいこくご	tiếng nước ngoài	
	かいます【かう1】	買います	かいまーす	mua	
	かいもの	買い物	かいもの	mua sắm	
	かえます【かえる2】		かえりまーす	trở về	
	かきます【かく1】	書きます	かきまーす	viết	
	かきます【かく1】		かきまーす	vẽ	
	がくせい	学生	がくせい	sinh viên	
	カレー		カレー	cà-ri	
	ききます【きく1】	聞きます	ききまーす	nghe	
	きって		きって	tem	
	ぎゅうどん		ぎゅうどん	gyudon (com thịt bò)	
	クッキー		クッキー	bánh quy	ス
	くに	国	くにー、～くにー	đất nước, quốc gia	
	クラシック		クラシーク、クラーシック	nhạc cổ điển	
	コイン		コイン	tiền xu	
	こうえん		こうえん	công viên Ueno	
	サッカー		サーッカー	bóng đá	
	ざんぎょう		ざんぎょう	làm thêm giờ	
	さんぽ(します)【する3】		さんぽ	tản bộ, đi dạo	
	しあい		しあい	trận đấu	
	ジェイポップ／Jポップ		ジェイポーッ	nhạc pop Nhật Bản	
	しゃしん	写真	しゃしん	ảnh	
	しゅみ		しゅみ	sở thích	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	しょうぎ		しょうぎ	cờ tướng Nhật Bản	
	すき(な)	好き	すき	yêu thích	
	スペイン		スペイン	Tây Ban Nha	
	スペインご	スペイン語	スペインご	tiếng Tây Ban Nha	
	スポーツ		スポーツ	thể thao	
	そと	外	そと	bên ngoài	
	その		その	cái ~ đó	
	それから		それから	sau đó	
	たいへん(な)		たいへん	vất vả	
	たなか／たなかさん	田中／田中さん	たなか / たなかさん	Tanaka (tên người)	
	たべます【たべる2】	食べます	たべます	ăn	
	ちゅうごく	中国	ちゅうごく	Trung Quốc	
	ちゅうごくご	中国語	ちゅうごくご	tiếng Trung Quốc	
	ちゅうごくじん	中国人	ちゅうごくじん	người Trung Quốc	
	つくります【つくる1】	作ります	つくります	làm, chế tạo, chế biến	
	できます【できる2】		できます	có thể	
	とき	(時)	とき	khí	
	ときどき		ときどき	thỉnh thoảng	
	とくい(な)		とくい	giỏi, sỡ trường	
	どくしょ	読書	どくしょ	đọc sách	
	とくに		とくに	đặc biệt là	
	ドライブ		ドライブ	lái xe hơi đi chơi	
	とります(しゃしんを)【とる1】		とります	chụp (ảnh)	
	どんな		どんな	~ như thế nào	
	なか	中	なか	bên trong	
	にんぎょう		にんぎょう	búp bê	
	ねます【ねる2】		ねます	ngủ	
	のだ／のださん	(野田／野田さん)	のだ / のださん	Noda (tên người)	
	のみます【のむ1】	飲みます	のみます	uống	
	はい		はい	Vâng.	
	バッハ		バッハ	J.S.Bach (nhà soạn nhạc)	
	はな	花	はな	hoa	
	びじゅつかん		びじゅつかん	bảo tàng mỹ thuật	
	ひとり	1人／一人	ひとり	một người	
	ひま(な)		ひま	rãnh rỗi	
	ホール		ホール	khán phòng, hội trường	
	ほか		ほか	khác	
	ホラー		ホラー	kinh dị	
	ほん	本	ほん	sách	
	みます【みる2】	見ます	みます	nhìn, xem	
	モネ		モネ	Claude Monet	
	やきそば		やきそば	mì soba xào	
	やきゅう		やきゅう	bóng chày	
	ゆっくります【する3】		ゆっくります	nghi ngơi	
	よく		よく	thường xuyên, hay	
	よみます【よむ1】	読みます	よみます	đọc	
	りょうり	料理	りょうり	món ăn	
	りょこう(します)【する3】	旅行	りょこう	du lịch	
	れい		れい	ví dụ	
	わかい		わかい	trẻ trung	
3	あいます【あう1】	会います	あいます	gặp	
	あかい	赤い	あかい、あかい	đỏ	
	あかり／あかりさん		あかり / あかりさん	Akari (tên người)	
	あき	秋	あき	mùa thu	
	あたたかい		あたたかい	ấm áp	
	あつい		あつい	nóng	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	あの		あの	~ kia	
	あべ／あべさん		あべ／あべさん	Abe (tên người)	
	ありがとう		ありーがとう	Cảm ơn.	
	あります【ある1】		ありまーす	có	
	いちねんじゅう	一年じゅう(一年中)	いちねんじゅう	suốt một năm	
	いつ		いつ	khí nào	
	いつごろ		いつごろ	khoảng khi nào	
	いつも		いつも	luôn luôn	
	インドネシア		インドネーシア	Indonesia	
	うみ	海	うーみ	biển	
	おいしい		おいしい、おいしーい	ngon	
	がつ／～がつ	～月	――	tháng ~	
	かわ	川	かわー	sông	
	きせつ		きーせつ	mùa	
	きれいな)		きーれい	đẹp	
	くだもの		くだーもの	hoa quả	
	げんき(な)	元気	げーんき	khỏe mạnh	
	けんめい	件名	けんめい	tiêu đề	
	ことし	今年	ことし	năm nay	
	ごろ／～ごろ		～ごーろ	khoảng ~	
	さかなつり	魚つり	さかなーつり	câu cá	
	さきます【さく1】		さきまーす	nở	
	さくら		さくら	hoa anh đào	
	さむい		さむーい	lạnh	
	ジーンズ		ジーンズ	quần bò	
	しずか(な)		しーずか	yên tĩnh	
	ジャケット		ジャケット、 ジャッケット	áo khoác	
	しょうがつ		しょうがつー	Tết, lễ đón năm mới	
	スキー		スキーー	trượt tuyết	
	すずしい		すずしーい	mát mẻ	
	セーター		セーター	áo len	
	そして		そして	và, thể là	
	だいじょうぶ(な)		だいじょーうぶ	ổn, không sao	
	たのしみ	楽しみ	たのしーみ	thích thú, mong chờ	
	だんだん		だんだん	dần dần	
	つきみ	(月見)	つきみ	ngắm trăng rằm tháng 8 âm lịch	
	TEEシャツ	Tシャツ	TEEシャツ	áo phông	
	てんき	天気	てーんき	thời tiết	
	どうして		どーうして	tại sao	
	とても		とてーも	rất	
	どの		どーの	cái ~ nào	
	ながい		ながーい	dài	
	なかがわ／なかがわさん	(中川／中川さん)	なかーがわ／ なかーがわさん	Nakagawa (tên người)	
	なつ	夏	なつー	mùa hạ	
	なつやすみ	夏休み	なつやーすみ	nghi hè	
	なります(～に／～く)【なる1】		なりまーす	trở thành	
	にがて(な)		にがて	chịu đựng kém, không giỏi	
	にぎやか(な)		にぎーやか	nhộn nhịp, náo nhiệt	
	にゅうがくしき		にゅうがくーしき	lễ khai giảng	
	ねこ		ねーこ	mèo	
	ねんせい	～年生	～ねーんせい	sinh viên, học sinh năm thứ ~	
	パーティー		パーティー	bữa tiệc	
	はなび	(花火)	はーなび	pháo hoa	
	はなみ	花見	はなみー	ngắm hoa anh đào	
	はる	春	はーる	mùa xuân	
	ひまわり		ひまーわり	hoa hướng dương	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ひる	昼	ひるー	buổi trưa	
	ふく		ふくー	quần áo	
	ぶどう		ぶどうー	nhô	
	ふゆ	冬	ふゆー	mùa đông	
	みかん		みーかん	quýt	
	メルボルン		メルボールン	Melbourne	
	もみじ		もーみじ	lá đỏ	
	やすみ	休み	やすみー	ngày nghỉ	
	やま	山	やまー	núi	
	やまだ／やまださん	(山田／山田さん)	やまだー／やまださんー	Yamada (tên người)	
	ゆかた		ゆかたー	yukata	
	よっつ	4つ／四つ	よっつー	bốn cái	
	よる	夜	よーる	buổi tối, đêm	
	らいげつ	来月	らーいげつ	tháng sau	
4	ああ		——	À ~	
	あおい	青い	あおーい	xanh da trời	
	あさ	朝	あーさ	buổi sáng	
	あした		あしたー	ngày mai	
	あめ	雨	あーめ	mưa	
	いちにちじゅう	一日じゅう(一日中)	いちにちじゅうー	suốt cả ngày	
	いぬ		いぬー	chó	
	えはがき		えはーがき	bu ảnh	
	おおい	多い	おーおい	nhiều	
	おおさか	大阪	おおさかー	Osaka	
	おがわ／おがわさん	(小川／小川さん)	おがわー／おがわさんー	Ogawa (tên người)	
	おでかけ	(お出かけ)	おでかけー	ra ngoài	
	おてら(てら)		おてらー	chùa	
	おもしろい		おもしろーい	thú vị	
	かぜ	風	かぜー	gió	
	かなざわ	金沢	かーなざわ	Kanazawa	
	きおん		きおんー	nhiệt độ	
	きのう		きのーう、きのうー	hôm qua	
	きょう	今日	きょーう	hôm nay	
	きょうと	京都	きょーうと	Kyoto	
	きょねん	去年	きょーねん	năm ngoái	
	きんようび／きん	金よう日／金	きんよーうび	thứ sáu	
	くも	雲	くーも	mây	
	くもり		くもりー	âm u, nhiều mây	
	くもります【くもる1】		くもりまーす	âm u, nhiều mây	
	ごご	午後	ごーご	chiều, tối (PM)	
	ごぜん	午前	ごーぜん	sáng, trưa (AM)	
	ごぜんちゅう	(午前中)	ごぜんちゅうー	trong buổi sáng	
	こっち		こっちー	phía đằng này (dạng thân mật của こちら)	
	こどもたち	子どもたち	こどもーたち	bọn trẻ	
	ごはん		ごーはん	com	
	こんしゅう	今週	こんしゅうー	tuần này	
	こんにちは		こんにちはー	xin chào	
	さかい／さかいさん		さーかい／さーかいさん	Sakai (tên người)	
	さっぽろ	札幌	さっぽろー	Sapporo	
	じゅうよっか	十四日	じゅうよっかー	ngày 14	
	しんかんせん		しんかーんせん	tàu cao tốc	
	すごい		すごーい	dữ dội, khủng khiếp	
	ぜんぜん		ぜんぜんー	hoàn toàn không	
	せんだい	仙台	せーんだい	Sendai	
	そっち		そっちー	phía đằng đấy (dạng thân mật của そちら)	
	そら	空	そーら	bầu trời	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	たいふう		たいふう	bão	
	たぶん		たぶん	có lẽ	
	ちよっと		ちよっと	một chút	
	つき	(月)	つき	mặt trăng	
	つもります【つる1】		つもります	chất đông, tích tụ lại	
	つよい		つよい	manh	
	てがみ		てがみ	thư tay	
	でます【でる2】	出ます	でます	ra	
	どうよび／ど	土曜日／土	どうよび／ど	thứ bảy	
	にち／～にち	～日	——	ngày ~	
	にちようび／にち	日曜日／日	にちようび	chủ nhật	
	はくぶつかん		はくぶつかん	bảo tàng	
	はれ	晴れ	はれ	trời quang mây, có nắng	
	はれます【はれる2】	晴れます	はれます	trời quang mây, có nắng	
	ひづけ		ひづけ	ngày tháng	
	ひるごろ	昼ごろ	ひるごろ	tầm trưa	
	ふきます【ふく1】		ふきます	thổi	
	ふくおか	福岡	ふくおか	Fukuoka	
	ふります【ふる1】		ふります	rơi	
	ほし		ほし	ngôi sao	
	まち	町	まち	phố phường	
	メートル／～メートル		～メートル	~ mét	
	もしもし		もしもし	A-lô	
	やみます【やむ1】		やみます	ngừng, tạm	
	ゆき	雪	ゆき	tuyết	
	ゆきだるま	雪だるま	ゆきだるま	người tuyết	
	ゆっくり		ゆっくり	từ từ, chậm rãi	
	よく		よく	làm ~ tốt	
	ロンドン		ロンドン	Luân Đôn	
5	あかるい		あかるい、あかるい	sáng sủa	
	あたらしい	新しい	あたらしい	mới	
	あたり		あたり	vùng, khu vực	
	あぶない		あぶない、あぶない	nguy hiểm	
	あめよこ	(アメ横)	あめよこ	Ameyoko	
	うえの	上野	うえの	Ueno	
	うえのえき	上野駅	うえのえき	nhà ga Ueno	ス
	うえのこうえん	上野こうえん	うえのこうえん	công viên Ueno	
	え		——	Ồ! Vậy á? (ngạc nhiên)	
	えき	駅	えき	nhà ga	
	おおきい	大きい	おおきい	to	
	おだいば	(お台場)	おだいば	Odaiba	ス
	おとな	(大人)	おとな	người lớn	
	かつしかしばまた	(葛飾柴又)	かつしかしばまた	Katsushika Shibamata	ス
	カメラ		カメラ	máy ảnh	
	かわいい		かわいい	dễ thương	
	きた	北	きた	phía Bắc	
	きちじょうじ	吉祥寺	きちじょうじ	Kichijoji	
	きもち	(気持ち)	きもち	cảm giác	
	きもち(が) いい	(気持ち(が) いい)	きもちがいい	thoải mái, dễ chịu	
	くらい		くらい、くらい	tối	
	コーヒーショップ		コーヒーショップ	quán cà phê	
	ここ		ここ	ở đây, chỗ này	
	しょくじ	食事	しょくじ	bữa ăn	
	しります【しる1】		しります	biết	
	しんじゆく	新宿	しんじゆく	Shinjuku	
	すくない	少ない	すくない	ít	
	ぜひ		ぜひ	nhất định	
	たかい	高い	たかい	đắt	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	たかい	高い	たかーい	cao	
	たべもの	食べ物	たべーもの	đồ ăn	
	ちいさい	小さい	ちいさーい	nhỏ	
	デパート		デパーート	trung tâm thương mại	
	テレビ		テーレビ	ti-vi	
	どうぶつえん		どうぶつーえん	vườn bách thú	
	とおい		とおいー、とおーい	xa	
	とおり	通り	とおりー	phố	
	とらさん		とらーさん	Tora (tên người)	
	にし	西	にしー	phía Tây	
	にんき	人気	にんきー	được yêu thích	
	はらじゆく	原宿	はらじゆくー	Harajuku	ス
	ビル		ビーる	tòa nhà cao tầng	
	ひろい	広い	ひろーい	rộng	
	ファッション		ファッーション	thời trang	
	ふじさん	(富士山)	ふーじさん	núi Phú Sĩ	
	ふたつ	2つ/二つ	ふたつー	hai cái	
	ふべん(な)		ふーべん	bất tiện	
	ふるい	古い	ふるーい	cũ	
	ホーム		ホーーム	sân ga	ス
	ホテル		ホーテル	khách sạn	
	まあ		まーあ	Ừ thì...	ス
	まちあるき	町歩き	まちあーるき	đạo phố	
	みせ	店	みせー	cửa hàng	
	みんな		みんなー	tất cả, mọi người	
	やきとり		やきとりー	gà nướng	
	やすい	安い	やすーい	rẻ	
	ゆうえんち		ゆうえーんち	khu vui chơi giải trí	
	ゆうめい(な)		ゆうめいー	nổi tiếng	
	レストラン		レーストラン	nhà hàng	
	わかります【わかる1】		わかりまーす	hiểu	
6	あそこ		あそこー	ở kia, đằng kia	
	あれ		あれー	cái kia	
	おります【おりる2】		おりまーす	xuống xe	
	かど		かーど	góc (đường), chỗ rẽ	
	きたぐち	北口	きたぐちー	cửa Bắc	
	ぎんこう		ぎんこうー	ngân hàng	
	くつ		くつー	giày	
	くろい	黒い	くろーい	đen	
	こうさてん		こうさてんー	ngã tư	
	しろい	白い	しろーい	trắng	
	しんごう		しんごうー	đèn tín hiệu giao thông	
	すぐ		すーぐ	ngay	
	すてき(な)		すてきー	xinh đẹp, tuyệt vời	
	すみません		すみませーん	Xin lỗi.	
	タクシー		タークシー	taxi	
	たてもの		たてーもの	tòa nhà	
	タワー		ターワー	tháp	
	ちかく		ちーかく、ちかーく	gần	
	どうも		どーうも	rất nhiều	
	としょかん		としょーかん	thư viện	
	ななえ/ななえさん		ななえー/ななえさんー	Nanae (tên người)	
	なまえ		なまえー	tên	
	にほんてき(な)	日本てき	にほんてきー	kiểu Nhật, phong cách Nhật	
	のります【のる1】	乗ります	のりまーす	lên (xe, tàu, thuyền...)	
	はし/～ばし		はしー	cầu	
	ひだり	左	ひだりー	bên trái	
	ひとつ	1つ/一つ	ひとつー	một cái	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ひとつめ	1つ(目)／一つ(目)	ひとつめー	~ thứ nhất	
	ふたつめ	2つ(目)／二つ(目)	ふたつめー	~ thứ hai	
	まえ	前	まーえ	trước	
	まがります【まがる1】		まがりまーす	rẽ, ngoặt	
	まっすぐ(な)		まっすーぐ	thẳng	
	まるい		まるいー、まるーい	tròn	
	みえます【みえる2】	見えます	みえまーす	nhìn thấy	
	みぎ	右	みぎー	bên phải	
	みち	道	みちー	con đường	
	よかったら		よーかったら	nếu được thì..., nếu không chê thì...	
	りっぱ(な)		りっぱー	hoành tráng, đẹp, huy hoàng	
	わたります【わたる1】		わたりまーす	sang, băng qua	
7	あ		あー	A!	
	あと	後	あーと	sau khi	
	あのう		あーのう	À.../ Ừm...	
	いいます【いう1】	言います	いいまーす	nói	
	いりぐち	(入り口)	いりぐちー	lối vào	
	ううん		うーん	Ừm...	
	おくれます【おくれる2】		おくれまーす	đến muộn, chậm	
	おそい		おそいー、おそーい	muộn	
	き	(気)	きー	cảm giác	
	きをつけます	(気を つけます)	きをつけまーす	chú ý, cẩn thận	
	コンサート		コーンサート	hòa nhạc	
	じかん	~時間	~じーかん	~ tiếng (thời gian)	
	じこ		じーこ	sự cố, tai nạn	
	じゅうたい		じゅうたいー	tắc đường	
	スーツ		スーーツ	đồ vest	ス
	スカート		スカーート	chân váy	ス
	すずき／すずきさん		すずきー／すずきさんー	Suzuki (tên người)	
	ちこく		ちこくー	muộn	
	つかれます【つかれる2】		つかれまーす	mệt	
	つきます【つく1】	(着きます)	つきまーす	đến nơi	
	でかけます【でかける2】	出かけます	でかけまーす	ra ngoài	
	とまります【とまる1】	止まります	とまりまーす	dừng	
	なにも	何も	なにもー	không ~ gì cả	
	ばしょ	場所	ばしょー	địa điểm	
	はやい		はやーい	sớm	
	はやく(はやい)		はやーやく	sớm/ nhanh	
	はん／～はん	～半	～はーん	～rưỡi	
	ひ	日	ひー、ひー	ngày	
	ブログ		ブログー	blog	
	ほんや	本や	ほーんや	hiệu sách	
	また		またー	lại ~	
	まちあわせ	待ちあわせ	まちあわせー	cuộc hẹn gặp	
	まちがえます【まちがえる2】		まちがえまーす	nhầm	
	まちます【まつ1】	待ちます	まちまーす	chờ	
	まよいます【まよう1】		まよいまーす	lạc	
	れんらく(します)【する3】		れんらくー	liên lạc	
	ロビー		ロービーー	đại sảnh	
8	あさごはん	朝ごはん	あさごーはん	bữa sáng	
	いざかや		いざかやー	quán rượu kiểu Nhật	
	イルカ		いるかー	cá heo	
	おすし(すし)		おすーし	sushi	
	おすすめ		おすすめー	lời khuyên, gợi ý, đề xuất	
	おねがいします	お願いします	おねがいしまーす	Mong anh/chị giúp đỡ.	
	おみやげ(みやげ)		おみやげー	quà lưu niệm	
	カラオケ		カラオケー	karaoke	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	かわい／かわいさん		かわい / かわいさん	Kawai (tên người)	
	かんこうちず		かんこうちず	bản đồ tham quan	
	かんこうバス		かんこうバス	xe tham quan	
	こんばん		こんばん	tối nay	
	さかな	魚	さかな	cá	
	しゅうまつ	週末	しゅうまつ	cuối tuần	
	ショー		ショー	buổi trình diễn	
	すいぞくかん		すいぞくかん	nhà thủy sinh	
	すし		すし、すし	sushi	
	ちず		ちず	bản đồ	
	てんぷら		てんぷら	tempura	
	どうぶつ		どうぶつ	động vật	
	どこか		どこか	một nơi nào đó	ス
	ばんごはん		ばんごはん	com tối	
	ひるごはん	昼ごはん	ひるごはん	bữa trưa	
	へえ		——	Ủây!	
	ほっかいどう	北海道	ほっかいどう	Hokkaido	
	まだ		まだ	chưa	
	めずらしい		めずらしい	lạ thường, hiếm có	
	もう		もう	đã ~	
	もちろん		もちろん	đương nhiên	
	もの	物	もの	đồ vật	
	やけい		やけい	cảnh đêm	
	やさん／～やさん		——	cửa hàng ~	
	やたい		やたい	quầy hàng lưu động, quán vỉa hè	
	よてい		よてい	dự định	
	ラーメン		ラーメン	mì ramen	
	ライトアップ		ライトアップ	lên đèn	
	れきし		れきし	lịch sử	
9	いちど		いちど	một lần	
	いままでに	今までに	いままでに	cho đến bây giờ	
	いみ		いみ	ý nghĩa	
	おしえます【おしえる2】		おしえます	chỉ báo, hướng dẫn	
	おねがい(ねがい)	お願い(願い)	おねがい	việc muốn nhờ, thỉnh cầu	
	おぼえます【おぼえる2】		おぼえます	nhớ	
	かします【かす1】		かします	cho mượn	
	カタカナ		カタカナ	katakana	
	かんじ	漢字	かんじ	kanji	
	かんたん(な)		かんたん	dễ dàng, đơn giản	
	クラス		クラス	lớp học	
	こうこう	高校	こうこう	trường cấp 3, THPT	
	こたえ		こたえ	câu trả lời	
	さつ／=さつ		——	~ cuốn	
	じしょ		じしょ	từ điển	
	しつもん		しつもん	câu hỏi	
	しゅくだい		しゅくだい	bài tập về nhà	
	しょうがっこう	小学校	しょうがっこう	trường cấp 1, tiểu học	
	すこし	少し	すこし	một chút	
	スピーチ		スピーチ	bài phát biểu	
	せつめい(します)(【する3】)		せつめい	giải thích	
	せんせい	先生	せんせい	thầy, cô giáo	
	だいがく	大学	だいがく	đại học	
	だいがくいん		だいがくいん	cao học, sau đại học	
	たんご		たんご	từ	
	チェック(します)(【する3】)		チェック	kiểm tra	
	ちがいます【ちがう1】		ちがいます	sai, khác	
	ちやわん	(茶わん)	ちやわん	chén trà	
	ちゅうがっこう	中学校	ちゅうがっこう	trường cấp 2, THCS	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	つかいます【つかう1】	使います	つかいまーす	dùng, sử dụng	
	テスト		テースト	bài kiểm tra	
	てつだいます【てつだう1】		てつだいまーす	giúp đỡ	
	ドイツ		ドーイツ	Đức	
	ドイツご	ドイツ語	ドイツごー	tiếng Đức	
	にます【にる2】		にまーす	trông giống	
	はつおん		はつおん	phát âm	
	ひらがな		ひらがーな	hiragana	
	フランス		フランス	Pháp	
	フランスご	フランス語	フランスごー	tiếng Pháp	
	ぶんか	文化	ぶーんか	văn hóa	
	ぶんぼう		ぶんぼう	ngữ pháp	
	ほんとうに		ほんとうに	thực sự	ス
	むずかしい		むずかしい、 むずかしーい	khó	
	もう		もう	~ nữa	
	もじ		もーじ	chữ cái	
	やぎ／やぎさん	(八木／八木さん)	やぎー／やぎさん	Yagi (tên người)	
	よろしく		よろしく	Rất hân hạnh!	
	れんしゅう(します)(【する3】)		れんしゅう	luyện tập	
10	アメリカ		アメリカ	Mỹ	
	イギリス		イギリス	Anh Quốc	
	いけばな		いけーばな	cắm hoa nghệ thuật Ikebana	
	イタリア		イタリア	Ý	
	いつか		いーつか	khi nào đó, một lúc nào đó	
	イベント		イベント	sự kiện	
	インド		イーンド	Ấn Độ	
	おばけやしき		おばけやーしき	nhà ma	
	かい／～かい	～回	――	~ lần	
	ガイド		ガーイド	hướng dẫn	
	かげつ／～かげつ	～か月	～かーげつ	~ tháng	
	かつどう		かつどう	hoạt động	
	かわりに		かわりに	thay vào đó	
	かんこうきゃく		かんこーうきゃく	khách tham quan	
	かんこく	(韓国)	かーんこく	Hàn Quốc	
	がんばります【がんばる1】		がんばりまーす	cố gắng	
	きょうし		きょーうし	giáo viên	
	きょうみ		きょーうみ	quan tâm, hứng thú	
	きょうみが あります(～に)		きょーうみが ありまーす	quan tâm đến ~, có hứng thú với ~	
	くの／くのさん		くのー／くのさん	Kuno (tên người)	
	コスプレ		コスプレ	hóa trang theo nhân vật	
	サイト		サイト	trang web	
	ジャパン・エキスポ		ジャパン・エーキスポ	Japan Expo	ス
	しゅう	週	しゅーう	tuần	
	しゅうかん／～しゅうかん	～週間	～しゅーうかん	~ tuần	
	しゅっちよう(します)(【する3】)	出張	しゅっちよう	đi công tác	
	しょうせつ		しょうせつ	tiểu thuyết	
	しょうらい		しょーうらい	tương lai	
	センター		セーンター	trung tâm	
	ダンス		ダース	điệu nhảy	
	つうやく		つーうやく	phiên dịch	
	つき	月	つきー	tháng	
	ドラマ		ドーラマ	phim truyền hình dài tập	
	どれ		どーれ	cái nào	
	ならいます【ならう1】		ならいまーす	học	
	にほんぶんか	日本文化	にほんぶーんか	văn hóa Nhật Bản	
	ねん	年	ねーん	năm (thời gian)	
	ねん／～ねん	～年	――	~ năm	
	フィリピン		フィーリピン	Philippines	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ブラジル		ブラジル	Brazil	
	ブラジルじん	ブラジル人	ブラジルじん	người Brazil	
	フラメンコ		フラメンコ	flamenco	
	ベトナム		ベトナム	Việt Nam	
	ポルトガル		ポルトガル	Bồ Đào Nha	
	ポルトガルご	ポルトガル語	ポルトガルご	tiếng Bồ Đào Nha	
	ほんやく(します)(【する3】)		ほんやく	biên dịch	
	まいとし／まいねん	毎年	まいとし／ まいねん	hàng năm	
	マレーシア		マレーシア	Malaysia	
	マンガ		マンガ	truyện tranh	
	まんざい		まんざい	hài song tấu	
	りゅうがく(します)(【する3】)	留学	りゅうがく	du học	
	りゅうがくせい	留学生	りゅうがくせい	du học sinh	
	ロシア		ロシア	Nga	
	ロシアご	ロシア語	ロシアご	tiếng Nga	
	ロシアじん	ロシア人	ロシアじん	người Nga	
11	あか	赤	あか	màu đỏ	
	あげます【あげる2】		あげます	đưa	
	いくつ		いくつ	bao nhiêu cái	
	いちご		いちご	dâu tây	
	えん／～えん	～円	えん	～ yên	
	おかね(かね)	お金(金)	おかね	tiền	
	おさら(さら)		おさら	đĩa	
	おちゃ(ちゃ)	お茶(茶)	おちゃ	Trà	
	おなか		おなか	bụng	
	おにぎり		おにぎり	com nắm	
	おはし(はし)		おはし	đũa	
	おべんとう(べんとう)		おべんとう	com hộp	
	きやま／きやまさん	(木山／木山さん)	きやま／きやまさん	Kiyama (tên người)	
	ください		ください	Hãy cho tôi ~ !	
	ケーキ		ケーキ	bánh bông lan	
	こ／～こ		～こ	～ cái	
	コップ		コップ	cốc	
	さいとう／さいとうさん		さいとう／ さいとうさん	Saito (tên người)	
	さら		さら	đĩa	
	サラダ		サラダ	sa lát	
	サンドイッチ		サンドイッチ	xăng-uych	
	した	下	した、した	phía dưới	
	じぶん	自分	じぶん	bản thân mình	
	ジュース		ジュース	nước hoa quả	
	しろ	白	しろ	màu trắng	
	スープ		スープ	canh, súp	
	すきます【すく1】		すきます	váng vè	
	スプーン		スプーン	thìa	
	そうだん(します)(【する3】)		そうだん	bàn bạc, thảo luận	
	チョコレート		チョコレート	sô-cô-la	
	テーブル		テーブル	bàn	
	どうぞ		どうぞ	Xin mời!	
	どちら		どちら	cái nào, phía nào (lịch sự hơn どこ)	
	どっち		どっち	cái nào, phía nào (dạng thân mật của どちら)	
	ナイフ		ナイフ	dao	
	にほんしゅ	(日本酒)	にほんしゅ	rượu Nhật	
	のみもの	飲み物	のみもの	đồ uống	
	バーベキュー		バーベキュー	đồ nướng ngoài trời (BBQ)	
	はし		はし	đũa	
	バナナ		バナナ	chuối	
	パン		パン	bánh mì	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ビール		ビール	bia	
	ひがし	東	ひがし	phía Đông	
	ピクニック		ピクニック	picnic	
	フォーク		フォーク	đũa	
	へんじ		へんじ	trả lời, hỏi âm	
	ポテトチップス		ポテトチップス	khoai tây chiên lát thái mỏng	
	みっつ	3つ/三つ	みっつ	ba cái	
	みなさん		みなさん	mọi người, các bạn	
	もちます【もつ1】	持ちます	もちます	cầm, mang, xách	
	もっていきます【もっていく1】	持っていきます	もっていきます	mang đi	
	もってきます【もってくる3】	持ってきます	もってきます	mang đến	
	ようび	曜日	ようび	thứ ~ (ngày trong tuần)	
	りんご		りんご	táo	
	ワイン		ワイン	rượu vang	
12	あいます【あう1】		あいます	hợp với ~	
	あじ	味	あじ	vị	
	あまい		あまい、あまい	ngọt	
	イクラ		いくら	trứng cá hồi	
	いただきます		いただきます	Tôi xin phép dùng bữa.	
	いっぱい(おなかか~)		いっぱい	đầy	
	いろ	色	いろ	màu sắc	
	うめぼし		うめぼし	mơ muối	
	えび		えび	tôm	
	おとこのひと	男の人	おとこのひと	người đàn ông	
	オレンジ		オレンジ	màu cam	
	からい		からい	cay	
	キムチ		キムチ	kimchi (món ăn Hàn Quốc)	
	キャビア		キャビア	trứng cá tầm	
	きゅうり		きゅうり	dưa chuột	
	きらい(な)		きらい	ghét	
	クイズ		クイズ	câu đố	
	ざんねん(な)		ざんねん	đáng tiếc	
	しょっぱい		しょっぱい	mặn	
	しんせん(な)		しんせん	tươi, mới	
	すっぱい		すっぱい	chua	
	せかい		せかい	thế giới	
	それ		それ	cái đó	
	たまご	卵	たまご	trứng	
	チーズ		チーズ	phô-mai	
	チリ		チリ	ớt	
	つけもの		つけもの	đồ muối chua	
	ツナ		ツナ	cá ngừ	
	つめたい		つめたい、つめたい	lạnh	
	トマト		トマト	cà chua	
	はいります【はいる1】	入ります	はいります	được cho vào, có	
	ヒント		ヒント	gợi ý	
	ふうん		——	Ừm...	
	まずい		まずい	dở, không ngon	
	やさい	野菜	やさい	rau	
	よこ		よこ	bên cạnh	
	レタス		レタス	xà lách	
	レモン		レモン	chanh	
	わあ		——	Oa ~!	
13	あいさつ		あいさつ	chào hỏi	
	アラビアご	アラビア語	アラビアご	tiếng Ả Rập	ス
	いきさき	行先	いきさき	điểm đến	
	いしかわ/いしかわさん		いしかわ / いしかわさん	Ishikawa (tên người)	
	いや		——	Không ~!	ス

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	うえの／うえのさん		うーえの／うーえのさん	Ueno (tên người)	
	エアコン		エアコン	điều hòa	
	おくります【おくる1】	送ります	おくりまーす	gửi	
	オフィス		オーフィス	văn phòng	
	おゆ(ゆ)		おゆ	nước nóng	
	かいぎ	会議	かーいぎ	cuộc họp	
	がいこくじん	外国人	がいこくーじん	người nước ngoài	ス
	カナダ		カーナダ	Canada	ス
	きてん	起点	きてん	xuất phát điểm	
	くうこう	空港	くうこう	sân bay	
	けいゆち	経由地	けいゆーち	điểm quá cảnh	
	げつ(げつようび)	月	げーつ	thứ hai	
	ごう／～ごう	～号	～ーごう	số ~	
	こうじょう	工場	こうじょーう	nhà máy	
	こわい		こわーい	đáng sợ	
	こわれます【こわれる2】		こわれまーす	hỏng	
	さま／～さま	～様	——	ngài ~	
	ししゃ	支社	しーしゃ	chi nhánh, công ty con	
	シドニー		シードニー	Sydney	
	シャワー		シャーワー	vòi hoa sen	
	しゅっぱつ	出発	しゅっぱつ	xuất phát	
	しゅっぱつびん	出発便	しゅっぱつびん	chuyến bay đi	
	じょうだん		じょうだーん	nói đùa	
	しんいち／しんいちさん	新一／新一さん	しんいち / しんいちさん	Shinichi (tên người)	
	すぎます／～すぎます【すぎる2】		～すぎまーす	quá ~	
	スケジュール		スケージュール、スケジュール	lịch trình, kế hoạch	
	せんしゅう	先週	せんしゅう	tuần trước	
	たんとう(します)(【する3】)		たんとう	phụ trách	
	ちゅう	(～中)	～ちゅう	đang ~	ス
	ていこく	定刻	ていこく	thời gian cố định	
	でんき	電気	でーんき	điện, đèn điện, bóng điện	
	でんわ(します)(【する3】)	電話	でんわ	(gọi) điện thoại	
	とうちやく	到着	とうちやく	đến nơi	
	とうちやくびん	到着便	とうちやくびん	chuyến bay đến	
	ドライバー		ドライバー	tài xế	
	なかむら／なかむらさん		なかむら / なかむらさん	Nakamura (tên người)	
	にもつ		にーもつ	hành lý	
	ぬるい		ぬるーい	nguội	
	ねだん		ねだん	giá cả	
	ねむい		ねむい、ねむーい	buồn ngủ	
	はあ		——	Ồm...	ス
	ばんごう	番号	ばんごーう	số	
	ひこうき		ひこーうき	máy bay	
	ひさしぶり		ひさしぶり	Lâu lắm mới gặp.	
	びんめい	便名	びんめい	số hiệu chuyến bay	
	フライト		フライト	chuyến bay	
	へや		へや	phòng	
	ほんしゃ	本社	ほーんしゃ	trụ sở chính, công ty mẹ	
	マドリッド		マドリーード	Madrid	
	むかえます【むかえる2】		むかえまーす	đón	
	モーターズ		モーターズ	công ty ô tô (Motors)	
	もらいます【もらう1】		もらいまーす	nhận	
	ようこそ		よーうこそ	Hân hạnh chào đón! Hoan nghênh!	
14	あけます【あける2】		あけまーす	mở ra	
	うけつけ		うけつけ	lễ tân	
	かります【かりる2】	借ります	かりまーす	mượn	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	キャビネット		キャービネット	tủ đựng hồ sơ	
	けします【けす1】		けしまーす	tắt	
	ゲスト		ゲースト	khách mời	
	コース		コーース	khóa học	
	こちら		こちら	phía đây này (lịch sự hơn 这边)	
	こちらこそ		こちらこそ	Chính tôi mới là người phải nói như vậy.	
	コピー(します)【する3】		コピー	photocopy	
	コピーき		コピーき	máy photocopy	
	じむ		じーむ	công việc văn phòng	
	しめます【しめる2】		しめまーす	đóng	
	しゃちょう		しゃちょう	giám đốc	
	しょうかい(します)【する3】		しょうかい	giới thiệu	
	じょうず(な)	(上手)	じょうず	giỏi	
	スタッフ		スターッフ	nhân viên	
	ずっと		ずっと	suốt	
	すわります【すわる1】		すわりまーす	ngồi	
	そんな		そんな	~ như vậy	
	つけます【つける2】		つけまーす	bật	
	ドア		ドーア	cửa	
	はじめます【はじめる2】		はじめまーす	bắt đầu	
	パソコン		パソコン	máy tính cá nhân	
	パンフレット		パーンフレット	tờ quảng cáo (dạng sách gấp)	
	ひしょ		ひーしょ	thư ký	
	ファイル		ファーイル	tập tài liệu	
	ファックス		ファーックス	(máy) fax	
	ペン		ペーン	bút	
	まあまあ(な)		まあまーあ、まーあまあ	bình thường	ス
	まだまだ		まーだまだ	Tôi vẫn chưa được như vậy đâu. (cách nói khiêm tốn khi được khen)	
	まど		まーど	cửa sổ	
	メッセージ		メーッセージ	tin nhắn, lời nhắn	
	メモ		メモ	ghi chú	
15	あげます【あげる2】		あげまーす	nâng lên, giơ lên	
	あし	足	あし	chân	
	あたま	頭	あたま	đầu	
	アドバイザー		アドバイザー	cố vấn	
	アドバイス		アードバイス	lời khuyên	
	いたい		いたーい	đau	
	いやあ		——	Không ~!	ス
	うえ	上	うえ、うえ	phía trên	
	うで		うで	cánh tay	
	エレベーター		エレベーター	thang máy hộp	
	おします【おす1】		おしまーす	nhấn, ấn	
	おなじ		おなじ	giống nhau	
	お風呂(ふろ)		おふーろ	bồn tắm	
	およぎます【およぐ1】	泳ぎます	およぎまーす	boi	
	かい／～かい		～かい	tầng ~	
	かいだん		かいだん	cầu thang	
	かお		かお	mặt	
	かた		かーた	vai	
	からだ	体	からだ	co thể	
	きゅうに(きゅうな)		きゅうに(きゅうな)	đột nhiên (gấp)	
	ぎゅうにゆう		ぎゅうにゆう	sữa bò	ス
	くすり		くすり	thuốc	
	くち	口	くち	miệng	
	くび		くび	cổ	
	けんこう		けんこう	sức khỏe	
	けんこうだいいち	健康第一	けんこうだーいいち	sức khỏe là trên hết	
	こう		こーう	như thế này	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	こし		こし	eo, hông	
	さいきん		さいきん	gân đây	
	さかもと／さかもとさん		さかもと さかもとさん	Sakamoto (tên người)	
	しっかり		しっかり	cẩn thận, nghiêm chỉnh	ス
	ジム		ジム	phòng tập thể hình	
	ストレス		ストレス	căng thẳng, xì trét	
	せいかつ		せいかつ	cuộc sống	
	せなか		せなか	lung	
	たいそう(します)(【する3】)		たいそう	tập thể dục	
	立ちます【たつ1】		立ちます	đứng	
	だめ(な)		だめ	không được	ス
	つかれ		つかれ	mệt mỏi	ス
	ツボ		ツボ	huyệt	
	て	手	て	tay	
	できるだけ		できるだけ	trong khả năng có thể	
	トレーニング		トレーニング	rèn luyện sức khỏe	
	とれます(つかれが)【とれる2】		とれます	giải tỏa (mệt mỏi)	ス
	なにか	何か	なにか	cái gì đó	
	にく	肉	にく	thịt	
	ねられます／ねられません		ねられます／ ねられません	ngủ được/ không ngủ được	
	は		は	răng	
	はしります【はしる1】	走ります	はしります	chạy	
	はな		はな	mũi	
	ブルーベリー		ブルーベリー	việt quất	
	マッサージ(します)(【する3】)		マッサージ	mát-xa	
	まわします【まわす1】		まわします	xoay	
	みみ	耳	みみ	tai	
	むね		むね	ngực	
	むり(します)(【する3】)		むり	làm quá sức	
	め	目	め	mắt	
	やすだ／やすださん	(安田／安田さん)	やすだ／やすださん	Yamida (tên người)	
	やります【やる1】		やります	làm	
	リラックス(します)(【する3】)		リラックス	thư giãn	ス
	わるい		わるい	xấu (tính chất)	
16	あなた		あなた	bạn (ngôi thứ hai số ít)	
	いちにち	1日／一日	いちにち、いちにち	một ngày	
	いんしょく	飲食	いんしょく	ẩm thực	
	エアロビクス		エアロビクス	aerobic, thể dục thẩm mỹ	
	ええと／ええっと		——	À..., Ừm...	
	ききます【きく1】	聞きます	ききます	hỏi	
	キャッチボール(します)		キャッチボール	trò chơi bắt bóng	
	キロ(メートル)／～キロ(メートル)		～キロ	～kilo	
	グラフ		グラフ、グラフ	biểu đồ	
	けいたいでんわ	携帯電話	けいたいでんわ	điện thoại di động	
	ジョギング		ジョギング	chạy bộ thể dục	
	すいます【すう1】		すいます	hút, hít	
	ストレッチ		ストレッチ	tập dân cơ	
	スポーツクラブ		スポーツクラブ	câu lạc bộ thể thao	
	たばこ		たばこ	thuốc lá	
	とおく		とおく	xa	
	トレーナー		トレーナー	huấn luyện viên	
	はじめて		はじめて	lần đầu tiên	
	バドミントン(します)(【する3】)		バドミントン	(chơi) cầu lông	
	プール		プール	bể bơi	
	ほん／～ほん／ほん／ほん	(～本)	——	～cây (đếm vật thon dài)	
	まい	毎～	——	hàng ~	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	まいあさ	毎朝	まーいあさ	hàng sáng	
	まいばん		まーいばん	hàng tối	
	マシン		マシーン	máy móc	
	ヨガ		ヨーガ	yoga	
	ラウンジ		ラウンジ	đại sảnh	
17	あお	青	あーお	màu xanh da trời	
	あかちゃん	(赤ちゃん)	あーかちゃん	em bé sơ sinh	
	おいわい(いわい)	お祝い(祝い)	おいわい	chúc mừng	
	おこさん	お子さん	おこさん	con (của người khác)	
	おもいで	(思い出)	おもいで	kỷ niệm	
	おもちゃ		おもーちゃ	đồ chơi	
	かざります【かざる1】		かざりまーす	trang trí	
	カップ		カーップ	tách, chén	
	かばん		かばん	cặp sách, túi xách	
	かるい		かるい、かるーい	nhẹ	
	きます【きる2】	着ます	きまーす	mặc	
	きもの	(着物)	きもの	kimono	
	キャンプ		キャンブ	cắm trại	
	クリスマス		クリスマス	Giáng sinh	
	ゲーム		ゲーム	trò chơi	
	けっこん(します)(【する3】)	結婚	けっこん	kết hôn	
	コーヒーカップ		コーヒーカーップ	tách cà phê	
	ことば		ことば	từ, ngôn ngữ	
	しゃしんたて	写真たて	しゃしんたて	khung ảnh	
	シャツ		シャツ	sơ mi	
	しゅうかん		しゅうかん	thói quen, tập quán	
	しゅうしょく		しゅうしょく	tìm việc	
	しゅっさん		しゅっさん	sinh con	
	だいすき(な)	(大好き(な))	だーいすき	rất thích	
	たとえば		たとーえば	ví dụ	
	たんじょうび	誕生日	たんじょうび	sinh nhật	
	とけい	時計	とけい	đồng hồ	
	ネクタイ		ネクタイ	cà vạt	
	ネックレス		ネックレス	vòng cổ	
	バッグ		バーグ	cặp sách, túi xách	
	バレンタイン・デー		バレンタイン・デー	lễ tình nhân	
	プレゼント(します)(【する3】)		プレゼント	quà tặng	
	ペア		ペーア	cặp, đôi	
	ほしい		ほしーい	muốn ~	
	めいしいれ	(めいし入れ)	めいしーいれ	hộp đựng danh thiếp	
18	いえ	家	いえ	ngôi nhà	
	うまれます【うまれる2】	(生まれます)	うまれまーす	được sinh ra	
	おしゃれ(な)		おしゃーれ	lộng lẫy, ăn diện	ス
	おめでとう		おめでとう	Chúc mừng!	
	おもいます【おもう1】	思います	おもいまーす	nghĩ	
	カード		カード	thiệp	
	かっこいい		かっこいーい	đẹp trai, phong cách, ngầu	ス
	かれ		かーれ	anh ấy, người yêu	
	きっと		きつと	chắc là, chắc chắn là	
	きにいらいます	(気に いらいます)	きにいらまーす	hợp sở thích, thích	
	きります【きる1】		きりまーす	cắt	ス
	ごけっこん(けっこん)	ご結婚(結婚)	ごけっこん	kết hôn	
	ごしゅっさん(しゅっさん)		ごしゅっさん	sinh nở	
	こん	今~	_____	~ này	
	こんげつ	今月	こんげつ	tháng này	
	しあわせ(な)		しあわせ	hạnh phúc	
	します(〜に)【する3】		しまーす	quyết định, chọn lựa	
	せん	先~	_____	~ trước	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	せんげつ	先月	せんげつ	tháng trước	
	たいせつ(な)		たいせつ	quan trọng	
	たいせつにします		たいせつに しまゝす	coi trọng, trân trọng	
	では		では	Vậy nhé!	
	ひっこし(します)【する3】		ひっこし	chuyển nhà	
	ほら		ほら	Xem kìa! Thấy chưa!	ス
	ほんとう		ほんとう	thực sự, sự thật	ス
	まいつき	毎月	まいつき	hàng tháng	
	みっか	3日/三日	みっか	ba ngày/ mùng ba	
	メキシコ		メキシコ	Mexico	
	ゆびわ		ゆびわ	nhẫn	
	よやく		よやく	hẹn trước, đặt trước	
	よろこびます【よろこぶ1】		よろこびまゝす	vui sướng, hạnh phúc	
	らい	来~	——	~ tới	